Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp

NGUYỄN HỮU ĐẠT

Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là chủ trương và chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta được thực hiện trong những năm đổi mới. Đến nay, quá trình này đã kéo dài trên 15 năm. Việc đánh giá thực trạng quá trình cổ phần hóa DNNN, chỉ rõ những thành công, tồn tại, vấn đề đặt ra và tìm giải pháp tháo gỡ nhằm thực hiện tốt chủ trương của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa DNNN thực sự là nhu cầu cấp bách mà thực tiễn đặt ra - nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Đó là chủ đề của bài viết này.

1- Quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

1.1- Quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện đường lối đổi mới, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, phát huy sức mạnh toàn dân tộc để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, Đại hội VI chủ trương chuyển đổi một bộ phận DNNN sang những hình thức khác nhằm khắc phục tình trạng trì trệ, kém hiệu quả của các DNNN, tạo động lực mới cho khu vực kinh tế nhà nước.

Tiếp nối tinh thần Đại hội VI, Đại hội VII chủ trương từng bước thành lập công ty cổ phần và Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khóa VII chủ trương cổ phần hóa có mức độ các DNNN với một số mục tiêu cụ thể: "Để thu hút thêm các nguồn vốn, tạo nên động lực ngăn chặn tiêu cực, thúc đẩy DNNN làm ăn có hiệu quả, cần *thực hiện các hình thức cổ phần hóa có mức độ phù hợp với tính chất và lĩnh vực sản xuất, kinh doanh*; trong đó Nhà nước chiếm tỷ lệ cổ phần chi phối"; "Áp dụng *từng bước vững chắc* việc bán một tỷ lệ cổ phần cho công nhân viên chức làm việc tại doanh nghiệp"; "*Thí điểm việc* bán một phần cổ phần, cổ phiếu của một số DNNN cho các tổ chức và cá nhân ngoài doanh nghiệp".

Đại hội VIII đã quyết định "Triển khai tích cực và vững chắc việc cổ phần hóa DNNN để huy động thêm vốn, tạo thêm động lực thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, làm cho tài sản nhà nước ngày càng tăng, *không phải để tư nhân hóa*. Bên cạnh những doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sẽ có nhiều DNNN nắm đa số hay nắm tỷ lệ cổ phần chi phối. Gọi thêm cổ phần hay bán cổ phần cho người lao động tại doanh nghiệp, cho các tổ chức cá nhân ngoài doanh nghiệp tùy từng trường hợp cụ thể, vốn huy động được phải để đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh".

Hội nghị Trung ương 4 khóa VIII chủ trương mở rộng diện và đối tượng mua cổ phần, bán cổ phần cho người nước ngoài với mức độ thí điểm: "Đối với các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm 100% vốn cần lập kế hoạch cổ phần hóa để tạo động lực phát triển, thúc đẩy làm ăn có hiệu quả. Sửa đổi, bổ sung các quy định, kiện toàn tổ chức chỉ đạo cổ phần hóa các cấp. Thí điểm việc bán cổ phần cho người nước ngoài. Khuyến khích nông dân sản xuất nguyên liệu, tham gia mua cổ phần ở các doanh nghiệp chế biến nông sản".

Nguyễn Hữu Đạt, TS, Viện Kinh tế Việt Nam.

Cũng từ Đại hội VIII và qua thực tế cổ phần hóa, đối với các DNNN quá nhỏ (dưới 1 tỷ đồng) phải qua nhiều thủ tục của quá trình cổ phần hóa là không hiệu quả, Nhà nước đã có chính sách giao, bán cho tập thể người lao động hoặc khoán kinh doanh, cho thuê DNNN.

Đại hội IX đã xác định yêu cầu sắp xếp DNNN, cổ phần hóa: "Trong 5 năm tới cơ bản hoàn thành việc củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu, đổi mới và nâng cao hiệu quả các DNNN hiện có, đồng thời phát triển thêm doanh nghiệp mà Nhà nước đầu tư 100% vốn hoặc có cổ phần chi phối ở một số ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng. *Thực hiện tốt chủ trương cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu đối với những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm 100% vốn.* Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách đối với DNNN để tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả".

Để triển khai chủ trương Nghị quyết Đại hội IX, Hội nghị Trung ương 3 đã bàn chuyên đề về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN, coi đó là nhiệm vụ cấp bách và cũng là nhiệm vụ chiến lược, lâu dài với nhiều khó khăn, phức tạp, mới mẻ. Đến Hội nghị Trung ương 9 (khóa IX) khẳng định quan điểm cổ phần hóa nhanh hơn, mở rộng hơn diện cổ phần hóa sang hầu hết các lĩnh vực, các doanh nghiệp lớn: "Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa và mở rộng diện các DNNN cần cổ phần hóa, kể cả một số công ty và doanh nghiệp lớn trong các ngành như điện lực, luyện kim, cơ khí, hóa chất, phân bón, xi măng, xây dựng, vận tải đường bộ, đường sông, hàng không, hàng hải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm...".

Đại hội X xác định: "Đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cổ phần hóa... Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa DNNN, kể cả các công ty nhà nước... Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, tầm cỡ khu vực, có sự tham gia cổ phần của Nhà nước, của tư nhân trong ngoài nước, các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư..., trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối".

Như vậy, quan điểm, chủ trương về cổ phần hóa DNNN của Đảng từ khi bắt đầu đổi mới kinh tế - thực chất là từ Đại hội VII đến Đại hội X đã có một bước tiến khá dài xuất phát từ đúc rút kinh nghiệm thực tiễn của đất nước. Từ thực hiện các hình thức cổ phần hóa có *mức độ,* trong đó Nhà nước chiếm tỷ lệ cổ phần chi phối; đến triển khai *tích cực và vững chắc* việc cổ phần hóa; thí điểm việc bán cổ phần cho người nước ngoài; đến Đại hội IX đã phê phán một số quan điểm, chủ trương chưa rõ, chưa có nhận thức thống nhất và chưa thông suốt ở các cấp các ngành - trong đó có chủ trương, nhận thức về cổ phần hóa, nên Đại hội đã chủ trương: trong 5 năm của nhiệm kỳ phải cơ bản hoàn thành việc củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu, đổi mới và nâng cao hiệu quả của DNNN hiện có. Tới Nghị quyết Trùng ương 9 (khóa IX) và nhất là Đại hội X yêu cầu đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, mở rộng diện và cổ phần hóa cả một số công ty, doanh nghiệp lớn trong một số ngành mà trước đây cho là Nhà nước phải nắm giữ, bất kể đó là ngành kinh tế then chốt hay không.

Từ cổ phần hóa bằng vận động tự nguyện đã trở thành kế hoạch địa chỉ cụ thể có định thời gian; từ chỉ cổ phần hóa những doanh nghiệp nhỏ, làm ăn thua lỗ đến cổ phần hóa cả những doanh nghiệp lớn, tổng công ty, cả những doanh nghiệp đang làm ăn có hiệu quả, nhưng không thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn - điều đó thể hiện chủ trương nhất quán và quan tâm của Đảng, Nhà nước ta về thực hiện cổ phần hóa DNNN.

1.2- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thành những chính sách, văn bản pháp lý triển khai vào thực tế

Bắt đầu từ năm 1990, trên cơ sở đánh giá kết quả sau 5 năm đổi mới, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định 143/HĐBT ngày 10-5-1990 về

chủ trương nghiên cứu và làm thử về mô hình chuyển xí nghiệp quốc doanh sang công ty cổ phần. Tuy vậy, cho đến năm 1992, cả nước vẫn chưa triển khai cổ phần hóa được một đơn vị nào. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do chủ trương cổ phần hóa theo Quyết định 143/HĐBT đặt ra quá nhiều mục tiêu không rõ ràng, dễ gây hiểu lầm đối với doanh nghiệp và người lao động.

Nhằm thể chế hóa Nghị quyết Đại hội VII, ngày 8-6-1992, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 202/QĐ-HĐBT chỉ đạo tiếp tục triển khai cổ phần hóa DNNN bằng việc thí điểm chuyển một số DNNN thành công ty cổ phần. Đây được coi là giai đoạn thí điểm cổ phần hóa DNNN ở nước ta. Để thực hiện Quyết định này, theo Chỉ thị số 84/TTg ngày 4-3-1993, Thủ tướng Chính phủ đã chọn 76 doanh nghiệp, đồng thời giao nhiệm vụ cho mỗi bộ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chọn 1 đến 2 doanh nghiệp tiến hành thí điểm cổ phần hóa. Triển khai Chỉ thị của Thủ tướng, các bộ, ngành, địa phương đã thông báo đến từng DNNN để các doanh nghiệp tự nguyện đăng ký thí điểm chuyển thành công ty cổ phần. Mặc dù đến cuối năm 1993 đã có 30 doanh nghiệp đăng ký thực hiện thí điểm cổ phần hóa, nhưng vì nhiều lý do, 7 DNNN được Chính phủ chọn để thí điểm cổ phần hóa và nhiều doanh nghiệp khác cũng xin rút hoặc không tiếp tục làm thử do không đủ điều kiện.

Với kinh nghiệm bước đầu sau 4 năm thí điểm cổ phần hóa và trước nhu cầu bức xúc về vốn của DNNN, ngày 07-5-1996, Chính phủ chủ trương mở rộng cổ phần hóa bằng việc ban hành Nghị định 28/CP thay thế Quyết định 202/CP với những quy định rõ ràng, cụ thể, đầy đủ hơn về chuyển một số DNNN thành công ty cổ phần. Sau hơn hai năm thực hiện Nghị định, cả nước đã cổ phần hóa được 25 DNNN. Nhưng việc triển khai thực hiện Nghị định 28/CP vẫn còn nhiều vướng mắc, nhiều quy định không còn phù hợp với thực tế đã trở thành rào cản làm giảm tốc độ cổ phần hóa - như phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp, ưu đãi cho doanh nghiệp và người lao động sau cổ phần hóa.

Từ Đại hội VIII, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN. Thể chế hóa quan điểm của Đảng, ngày 29-6-1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 44/1998/NĐ-CP thay thế cho các văn bản trước đó về cổ phần hóa; cùng với Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 21-4-1998 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới DNNN, Nghị định này đã thay đổi một cách căn bản cơ chế, chính sách cổ phần hóa theo hướng mở rộng ưu đãi, đơn giản hóa thủ tục, đảm bảo thỏa đáng hơn chính sách xã hội đối với người lao động... nhằm đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa DNNN.

Từ Nghị định 28/CP đến Nghị định 44/1988/NĐ-CP đã có một bước tiến khá rõ về chính sách cổ phần hóa như:

• *Về hình thức cổ phần hóa:*

Ngoài ba hình thức quy định trước đây (theo nghị định 28/CP) là: giữ nguyên giá trị thuộc vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp và phát hành cổ phiếu để thu hút thêm vốn; bán một phần giá trị thuộc vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp; tách một bộ phận của doanh nghiệp đủ điều kiện để cổ phần hóa, nay bổ sung thêm một hình thức cổ phần hóa mới là bán toàn bộ giá trị hiện có thuộc vốn nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty cổ phần.

• *Về xác định giá trị doanh nghiệp:*

Nguyên tắc xác định là: giá trị thực tế của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa mà người mua và người bán cổ phần đều chấp nhận được - tức là phải theo giá thị trường. Lợi thế kinh doanh như vị trí địa lý, mặt hàng,... chỉ được thêm tối đa 30% vào giá trị thực tế của doanh nghiệp.

Chính phủ giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định giá trị doanh nghiệp có mức vốn nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa hơn 10 tỷ đồng; Bộ trưởng các bộ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các tổng công ty 91

quyết định giá trị doanh nghiệp có mức vốn nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa từ 10 tỷ đồng trở xuống.

• *Về chính sách đối với người lao động:*

Nghị định 28/CP thực hiện chính sách cấp không cho người lao động một số cổ phiếu để hưởng cổ tức, nhưng không được chuyển nhượng và chính sách cho vay trả chậm với lãi suất trong thời gian 5 năm, tổng mức mua chịu không quá 15-20% giá trị doanh nghiệp. Nghị định 44/CP đã thay bằng chính sách bán giảm giá 30% đối với số cổ phần được mua với giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp, số cổ phần ưu đãi tính theo thâm niên công tác của họ. Cứ 1 năm làm việc cho Nhà nước được mua tối đa 10 cổ phần, trị giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng và chỉ phải trả 70.000 đồng. Người lao động có quyền sở hữu cổ phần của mình và có thể chuyển nhượng, thừa kế. Chính sách này đã khắc phục được những khó khăn, tồn tại khi thực hiện theo Nghị định 28/CP.

• *Về tổ chức thực hiện:*

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp trung ương giúp Thủ tướng Chính phủ tập trung chỉ đạo quá trình đổi mới doanh nghiệp và cổ phần hóa DNNN. Ở các bộ, ngành Trung ương, các ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổng công ty 91 đều thành lập Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp của mình.

Nhìn chung, Nghị định 44/CP đã tạo ra sự hấp dẫn đối với người lao động, thủ tục, trình tự khá rõ ràng, có sự phân công trách nhiệm cụ thể, tạo điều kiện cho các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp dễ dàng triển khai thực hiện việc cổ phần hóa hóa DNNN.

Tới Đại hội IX, với chủ trương đổi mới toàn diện, sâu sắc DNNN theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 (khóa IX), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/2002/NĐ-CP thay thế Nghị định số 44/1998/NĐ-CP; ra Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DNNN và một số văn bản khác, từng bước tháo gỡ những vướng mắc về mặt chính sách của các văn bản pháp luật trước đó, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho thực tiễn triển khai cổ phần hóa. Nghị định 64/2002/NĐ-CP và Quyết định số 58/2002/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí phân loại DNNN, quy định về đối tượng cổ phần hóa và phạm vi cổ phần hóa phần lớn là doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao đa số thuộc tổng công ty chưa cổ phần hóa hoặc thuộc danh mục ngành nghề chưa cổ phần hóa. Cá biệt một số DNNN cổ phần hóa có quy mô tương đối lớn (hơn 20 tỷ đồng) nhưng Nhà nước vẫn giữ cổ phần chi phối mặc dù không thuộc ngành, lĩnh vực Nhà nước cần chi phối.

Sau khi Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 có hiệu lực vào tháng 7-2004, để thực hiện chủ trương đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, Chính phủ đã cụ thể hóa những quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước và Luật Doanh nghiệp, ban hành Quyết định 155/2004/QĐ-TTg ngày 24-8-2004 quy định tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước, trong đó quy định rõ những công ty tiến hành đa dạng hóa sở hữu theo các hình thức cổ phần hóa, giao hoặc bán cho tập thể người lao động; ngoài ra Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp DNNN đến năm 2005 của các bộ, ngành, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổng công ty 91, trong đó đã quy định cụ thể việc cổ phần hóa từng doanh nghiệp và thời gian hoàn thành.

Nghị định 187/2004/NĐ-CP ban hành ngày 16-11-2004 về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần thay thế Nghị định 64/2002/NĐ-CP. *Nghị định qui định phải thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với thị trường vốn, thị trường chứng khoán* - đây là những điểm mới mà Nghị định 64/2002/NĐ-CP chưa đề cập, hoặc đề cập mờ nhạt, chưa cụ thể. Nghị định cũng áp dụng cho cả các tổng công ty có tổng giá trị tài sản theo sổ sách từ 30 tỷ đồng trở lên

(thực hiện thông qua các tổ chức có chức năng định giá như các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, tổ chức thẩm định giá ngân hàng đầu tư trong nước và ngoài nước, có năng lực định giá làm cơ sở định giá cho đấu giá cổ phần bán lần đầu). Có thể nói *đây là một bước tiến quan trọng về thực hiện cơ chế thị trường trong CPH.* Quy định phương thức tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu và trình tự bán đấu giá lần đầu; giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp được giảm 40% so với giá đấu bình quân; giá ưu đãi cho nhà đầu tư chiến lược giảm 20% so với giá đấu bình quân..., quy định cụ thể giá trị quyền sử dụng đất trong trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức thuê đất hay giao đất...

Để xử lý những vướng mắc của DNNN, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành quản lý nhà nước đã ban hành các văn bản pháp quy về quy chế quản lý vốn nhà nước ở các doanh nghiệp, hướng dẫn những vấn đề tài chính khi chuyển DNNN thành công ty cổ phần, hướng dẫn bảo lãnh phát hành và đấu giá cổ phần ra bên ngoài của các DNNN thực hiện cổ phần hóa, về quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa DNNN; về bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu, về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp trong cổ phần hóa; về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với DNNN; quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam; về thành lập công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp; quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa DNNN...

Có thể nói cho đến nay hệ thống văn bản pháp qui phục vụ cho thực hiện cổ phần hóa DNNN đã khá đầy đủ, văn bản pháp lý cao nhất trong đó có qui định các hình thức chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp là Luật DNNN mà trước đấy chỉ mới là Nghị định của Chính phủ có tính pháp lý thấp hơn, các quy định càng ngày càng cụ thể, chi tiết và phân công trách nhiệm rõ ràng đã rút ngắn thời gian chuyển đổi rất nhiều so với trước, tạo thuận lợi cho công ty sau cổ phần hóa hoạt động bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2- Những kết quả chủ yếu đạt được từ cổ phần hóa DNNN

2.1. Số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa tăng lên: cổ phần hóa các DNNN được tiến hành thí điểm từ tháng 6 năm 1992, tính đến hết tháng 6 năm 2007, cả nước đã cổ phần hóa được 3680 doanh nghiệp và bộ phận DNNN. Trong đó, doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp, giao thông, xây dựng chiếm 66,15%; ngành thương mại, dịch vụ chiếm 27,6%; ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 6,25%. Phân theo chủ sở hữu, doanh nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chiếm 61,7%; thuộc các bộ, ngành chiếm 29%; thuộc các tổng công ty 91 chiếm 9,3%. Phân theo quy mô vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 10 tỷ đồng chiếm 79,9%; trên 10 tỷ đồng chiếm 20,1% (nếu tính riêng của năm 2006 là 55% và 45%). Lạm phát cao và khủng hoảng tài chính toàn cầu từ giữa năm 2007 kéo dài sang năm 2008 đã tác động bất lợi đến nền kinh tế nước ta và làm chậm tiến độ cổ phần hóa DNNN (thể hiện qua bảng 1).

BẢNG 1: **Tình hình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước từ năm 1992 đến tháng 8-2008**

Năm	Số lượng DNNN cổ phần hóa
1992-1998	123
1999	253
2000	212
2001	205
2002	164
2003	532
2004	753
2005	693
2006	298
2007	116
8-2008	43
Tổng số	*3.392*

Nguồn: Theo báo cáo của Ban Đổi mới doanh nghiệp nhà nước và tổng hợp của tác giả.

Nếu tính cả doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp được cổ phần hóa thì đến ngày 30-6-2008, cả nước có 3.786 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp đã cổ phần hóa. Tổng số vốn điều lệ khi cổ phần hóa là 106 nghìn tỷ đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 50%, người lao động nắm giữ 11%, nhà đầu tư bên ngoài nắm giữ 39% vốn điều lệ. Quá trình cổ phần hóa các DNNN đã thu về khoảng 78 nghìn tỷ đồng cho Nhà nước và các doanh nghiệp. Trong đó, phần thu do chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu so với mệnh giá khoảng 54 nghìn tỷ đồng. Các doanh nghiệp cổ phần hóa đều là những doanh nghiệp nhỏ, vừa và Nhà nước vẫn nắm 50% cổ phần. Còn về số lượng DNNN chưa cổ phần hóa, tính đến tháng 9-2008, cả nước còn 2.176 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước với tổng số vốn khoảng 200.000 tỷ đồng, trong đó 1.546 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, 355 doanh nghiệp quốc phòng an ninh và sản xuất công ích, 295 nông, lâm trường. Mục tiêu Chính phủ đề ra là đến năm 2010 phải cổ phần hóa xong 1.500 doanh nghiệp và khi đó cả nước chỉ còn 554 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, trong đó có 26 tập đoàn và tổng công ty, 178 doanh nghiệp an ninh quốc phòng, 200 nông, lâm trường, 150 doanh nghiệp thành viên các tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Tuy nhiên trong thực tế tiến trình cổ phần hóa diễn ra chậm, năm 2006 chỉ cổ phần hóa được 298 DNNN, năm 2007 được 111 DNNN và 8 tháng đầu năm 2008 được 43 DNNN. Với đà cổ phần hóa có tốc độ rùa bò như vậy thì rõ ràng mục tiêu "to lớn" của Chính phủ đề ra là không thực hiện được vào năm 2010.

Đơn vị có nhiều doanh nghiệp được cổ phần hóa là các Bộ: Công nghiệp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải; các tỉnh, thành phố: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội; Khánh Hoà, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa; các tổng công ty: Bưu chính viễn thông, Hóa chất. Tuy nhiên, có các đơn vị triển khai cổ phần hóa chậm là: các Tổng công ty: Công nghiệp tàu thủy, Xi măng, Dầu khí; các tỉnh: Cà Mau, Kiên Giang, Lai Châu.

2.2. Công tác sắp xếp và cổ phần hóa DNNN được đẩy mạnh hơn sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới DNNN của các bộ, ngành, địa phương, Tổng công ty 91 theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 9 (khóa IX). Giai đoạn 2001 - 2005, cả nước sắp xếp được 3.590 DNNN, trong đó đã cổ phần hóa 2.347 DNNN, bằng gần 80% toàn bộ số doanh nghiệp đã cổ phần hóa; hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa các DNNN theo đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới DNNN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2.3. Các doanh nghiệp cổ phần hóa có quy mô ngày càng lớn hơn và mở rộng hơn sang các lĩnh vực ngành nghề trước đây Nhà nước còn nắm giữ 100% vốn như: điện lực, bưu chính viễn thông, hàng không, hàng hải, dầu khí, tài chính, bảo hiểm... Năm 2006, hoàn thành việc thí điểm cổ phần hóa 03 Tổng công ty nhà nước: xuất nhập khẩu xây dựng; thương mại và xây dựng, điện tử tin học. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt danh sách 71 tập đoàn, tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa giai đoạn 2007-2010, trong đó, năm 2007 cổ phần hóa 20 tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt phương án và đã triển khai cổ phần hóa các Tổng công ty: Bảo hiểm Việt Nam; Rượu, bia, nước giải khát Hà Nội; Rượu, bia, nước giải khát Sài Gòn; phê duyệt lộ trình cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Đang triển khai thí điểm cổ phần hóa một số đơn vị sự nghiệp như đoạn quản lý đường sông, đường bộ, các bệnh viện, trường học...

2.4. Hình thức cổ phần hóa phong phú phù hợp với thực tiễn. Căn cứ thực tế và nhu cầu thu hút vốn để đầu tư, *Chính phủ đã* cho phép triển khai *áp dụng các hình thức cổ phần hóa khác nhau*, trong đó phổ biến nhất là hình thức bán một phần vốn nhà

nước hiện có tại doanh nghiệp, kết hợp phát hành thêm cổ phiếu (hình thức này chiếm 69,4%), hình thức bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp (chiếm 15,5 %), hình thức giữ nguyên vốn nhà nước phát hành thêm cổ phiếu (chiếm 15,1%). Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối (từ 54% vốn điều lệ trở lên) chiếm 34% doanh nghiệp đã cổ phần hóa, đây là những doanh nghiệp có số vốn tương đối lớn, hoạt động kinh doanh có hiệu quả và một số doanh nghiệp chưa bán được hết cổ phần đúng theo phương án duyệt ban đầu.

2.5. Cổ phần hóa giúp hình thành và phát triển kinh tế cổ phần, đã tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, bao gồm Nhà nước, người lao động trong doanh nghiệp, cổ đông ngoài doanh nghiệp. Bình quân, Nhà nước đang nắm giữ 52%; người lao động trong doanh nghiệp nắm giữ 21% và cổ đông ngoài doanh nghiệp nắm giữ 27% vốn điều lệ.

Từ chính sách cổ phần hóa DNNN và trong thực tế đã hình thành loại cổ đông chiến lược góp phần tạo ra năng lực mới, mở rộng thị trường, tăng tiềm lực tài chính để mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao trình độ quản lý, đổi mới công nghệ. Việc thu hút được các nhà đầu tư chiến lược đặc biệt có ý nghĩa đối với những doanh nghiệp cần mở rộng thị phần, tạo lập thương hiệu mạnh, tăng năng lực cạnh tranh.

Việc đa dạng hóa sở hữu DNNN đã góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động tiếp cận các nguồn vốn của xã hội phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, tăng cường sự kiểm tra giám sát của xã hội đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc bán cổ phần ưu đãi cho các nhà đầu tư chiến lược đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với các công ty hoạt động trong ngành chế biến, có nguyên liệu từ các ngành nông, lâm, thủy sản; tạo ra sự gắn bó hơn giữa nông dân và doanh nghiệp, nông nghiệp với công nghiệp, góp phần vào thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

2.6. Cổ phần hóa đã trở thành giải pháp cơ bản và quan trọng cơ cấu lại DNNN. Qua cổ phần hóa, đã giảm mạnh những DNNN quy mô nhỏ, thua lỗ và thuộc các ngành, lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn, góp phần quan trọng cơ cấu lại DNNN, để DNNN tập trung hơn vào những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Số lượng DNNN đã giảm từ 12.000 doanh nghiệp vào năm 1993 xuống còn 5.655 doanh nghiệp (năm 2000), 4.296 doanh nghiệp (năm 2003), 2.663 doanh nghiệp (năm 2005) và 2.176 doanh nghiệp (tháng 9 năm 2006).

Nợ xấu của các DNNN khi cổ phần hóa đã được xử lý một bước cơ bản, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực sự lành mạnh về tài chính khi hoạt động với hình thức công ty cổ phần. Trong quá trình cổ phần hóa DNNN từ năm 2002 đến nay, có 154 doanh nghiệp có khó khăn do nguyên nhân khách quan đã được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với tổng số tiền là 314,91 tỷ đồng. Chính phủ đã cho phép xử lý nợ tồn đọng vay các ngân hàng thương mại trên 19 nghìn tỷ đồng. Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng đã tiếp nhận nợ và tài sản loại trừ của 1.222 doanh nghiệp với giá trị 1.411 tỷ đồng; trong đó, đã xử lý cho 331 doanh nghiệp với giá trị là 390 tỷ đồng, giá trị thu hồi 125 tỷ đồng.

2.7. Cổ phần hóa đã huy động thêm vốn của xã hội đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh, đa dạng hóa sở hữu. Nhờ cổ phần hóa, vốn nhà nước tại DNNN, tuy chưa tính giá trị quyền sử dụng đất, nhưng nhìn chung, đã được đánh giá lại khách quan và chính xác hơn; đồng thời, đã huy động thêm được 25.600 tỷ đồng của các cá nhân, tổ chức ngoài xã hội để đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Qua cổ phần hóa, Nhà nước cũng thu về được khoảng 19.500 tỷ đồng (chưa kể phần thu tăng thêm do bán đấu giá

cổ phần) để đầu tư vào mục tiêu khác. Phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa được bảo toàn và phát triển nhờ hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp cổ phần hóa ngày càng tăng.

2.8. Cổ phần hóa tạo cơ sở thúc đẩy hình thành và phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam. Phương thức cổ phần hóa từng bước được đổi mới, sát với thị trường, gắn cổ phần hóa với việc niêm yết trên thị trường chứng khoán để tăng tính minh bạch, thúc đẩy sự luân chuyển linh hoạt của vốn cổ phần trên thị trường chứng khoán. Đến nay, đã có 193 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán, quy mô thị trường chứng khoán năm 2006 đã đạt 22,7% GDP, đến tháng 5 năm 2007 đã đạt 32,8% GDP. Tuy chiếm tỷ trọng chưa lớn, nhưng các cổ phiếu của công ty cổ phần được chuyển nhượng dễ dàng trên thị trường chứng khoán, đã hình thành một phương thức huy động vốn linh hoạt, có hiệu quả hơn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2006, chỉ tính riêng việc bán đấu giá cổ phần của 129 doanh nghiệp đã cổ phần hóa qua hai trung tâm giao dịch chứng khoán ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã thu về cho Nhà nước và doanh nghiệp trên 18.068 tỷ đồng, tăng hơn so với giá khởi điểm 11.841 tỷ đồng và tăng hơn so với mệnh giá là 13.009 tỷ đồng; 4 tháng đầu năm 2007, việc bán đấu giá cổ phần của 34 doanh nghiệp cổ phần hóa qua hai trung tâm giao dịch chứng khoán đã thu về cho Nhà nước và doanh nghiệp trên 16.722 tỷ đồng, tăng hơn so với giá khởi điểm 6.952 tỷ đồng và tăng hơn so với mệnh giam 14.166 tỷ đồng.

2.9. Cổ phần hóa mang lại cho doanh nghiệp cơ chế quản lý năng động hơn, có hiệu quả, thích nghi với nền kinh tế thị trường. Chuyển sang hình thức công ty cổ phần, doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cổ đông về hoạt động và kết quả sản xuất, kinh doanh. Công ty cổ phần đã thực hiện tốt các biện pháp tiết kiệm, đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; xây dựng mới các nội quy, quy chế hoạt động; có cơ chế hạch toán, phân phối rõ ràng; thực hiện tinh giản bộ máy quản lý, hợp lý hóa các bộ phận sản xuất, kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

2.10. Cổ phần hóa tạo điều kiện pháp lý và vật chất để người lao động nâng cao vai trò làm chủ trong doanh nghiệp; thông qua cổ phần hóa, một bộ phận quan trọng người lao động ở DNNN cổ phần hóa trở thành cổ đông, là người chủ thực sự phần vốn góp của mình, có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông để thông qua điều lệ công ty, bầu các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, biểu quyết các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông; góp phần thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo điều kiện để người lao động có cổ phần và tham gia quản lý doanh nghiệp đã được thể chế hóa tại Điều 11 Bộ luật Lao động.

2.11. Việc kiểm tra, giám sát của người lao động - cổ đông và xã hội đối với công ty cổ phần, nhất là những công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, là biện pháp có hiệu quả *làm cho tài chính của công ty cổ phần được minh bạch, công khai,* cùng với những quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của cổ đông sẽ tạo điều kiện cho việc thực hiện quy chế dân chủ trong doanh nghiệp một cách thực chất hơn.

2.12. Cổ phần hóa góp phần đẩy nhanh chương trình cải cách hành chính, tiến tới xoá bỏ cơ chế hành chính chủ quản. Việc chuyển quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước trong các DNNN đã cổ phần hóa từ các bộ, ngành địa phương về các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đã tách bạch rõ ràng hơn vai trò của Nhà nước đối với các doanh nghiệp trong việc thực hiện quyền chủ sở hữu và quản lý nhà nước. Đến nay, Tổng công ty Đầu tư và kinh

doanh vốn nhà nước đã tiếp nhận việc giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 526 doanh nghiệp cổ phần hóa từ các bộ, ngành, địa phương với tổng số vốn nhà nước là 3.651 tỷ đồng và đang tiếp tục thực hiện việc chuyển giao này theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2.13. Thông qua cổ phần hóa góp phần tập trung vốn của Nhà nước (sau cổ phần hóa) vào các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước và Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, đã phần nào khắc phục tình trạng vốn Nhà nước đầu tư từ chỗ dàn trải, phân tán vào tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sang đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hướng vào những lĩnh vực, ngành nghề then chốt của nền kinh tế.

2.14. Cổ phần hóa đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nhìn chung các doanh nghiệp sau cổ phần hóa hoạt động có hiệu quả hơn. Theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương về kết quả hoạt động của 850 doanh nghiệp cổ phần hóa đã hoạt động trên một năm cho thấy: vốn điều lệ bình quân tăng 44%; doanh thu bình quân tăng 23,6%; lợi nhuận thực hiện bình quân tăng 139,76%; trên 90% số doanh nghiệp sau cổ phần hoạt động kinh doanh có lãi; nộp ngân sách bình quân tăng 24,9%; thu nhập của người lao động bình quân tăng 12%; số lao động tăng bình quân 6,6%; cổ tức bình quân đạt 17,11%.

Tóm lại: cổ phần hóa DNNN được thực hiện thận trọng theo đúng quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và về cơ bản đã đạt được mục tiêu đề ra.

3- Những tồn tại, hạn chế của quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

*3.1. Tiến độ cổ phần hóa chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra.*Tuy đạt được những kết quả đáng ghi nhận nêu trên nhưng so với yêu cầu và mục tiêu của Nghị quyết Trung ương 3, Trung ương 9 (khóa IX), Nghị quyết Đại hội X của Đảng thì việc sắp xếp, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp mà trọng tâm là cổ phần hóa DNNN vẫn còn chậm, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

3.2. Việc xác định giá trị tài sản của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, sơ hở; giá trị doanh nghiệp chưa được tính đúng và thống nhất; giá trị thương hiệu, lợi thế kinh doanh, nguồn nhân lực tại doanh nghiệp chưa được xem xét đánh giá đầy đủ, và nhất là chưa xác đúng giá trị quyền sử dụng đất để đưa vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa đã làm thất thoát lớn tài sản của Nhà nước, làm lợi cho một số người, tạo nên bức xúc của xã hội.

3.3. Các hoạt động bổ trợ cho quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp (kiểm toán, tư vấn, các định chế tài chính trung gian, thị trường chứng khoán...) *chưa được quan tâm phát triển đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu*; doanh nghiệp cổ phần hóa chưa được thực sự chủ động lựa chọn đơn vị tư vấn, xác định giá tài sản, xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

3.4. Mục tiêu thu hút các nguồn vốn xã hội vào sản xuất, kinh doanh khi cổ phần hóa DNNN đạt được còn thấp. Chủ trương bán cổ phần ưu tiên cho đối tác chiến lược là định hướng chiến lươc đúng đắn, tuy nhiên việc triển khai còn nhiều lúng túng; thiếu hướng dẫn cụ thể xác định đối tác chiến lược; chưa có qui định đối tác chiến lược đối với từng loại doanh nghiệp cụ thể. Vì vậy chưa thu hút được các đối tác (cổ đông) chiến lược có tiềm lực lớn về vốn, khoa học công nghệ, có uy tín và quan hệ quốc tế rộng tham gia vào cổ phần hóa DNNN. Do đó, sau khi cổ phần hóa, các doanh nghiệp có qui mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, uy tín thương hiệu chưa có nhiều thay đổi, nhiều doanh nghiệp năng suất lao động, hiệu quả lao động và sức cạnh tranh chưa cao, một số doanh nghiệp còn thua lỗ.

3.5. Cổ phần hóa chưa thực hiện tốt mục tiêu tạo sự gắn bó, phát huy tinh thần làm chủ của người lao động trong doanh nghiệp.Việc bán cổ phần ưu đãi cho người

lao động tại doanh nghiệp thực hiện theo một chính sách chung, không phân biệt doanh nghiệp kinh doanh có lãi và doanh nghiệp thua lỗ, doanh nghiệp xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước mới đi vào hoạt động (đóng góp của người lao động làm việc tại doanh nghiệp vào giá trị tài sản doanh nghiệp rất nhỏ) và doanh nghiệp đã hoạt động nhiều năm, giá trị tài sản do nhà nước đầu tư đã khấu hao hết (đóng góp của người lao động vào giá trị doanh nghiệp là rất lớn), không phân biệt doanh nghiệp hoạt động trong các lãnh vực khác nhau (lĩnh vực sản xuất, thương mại, tài chính ngân hàng...), do đó tạo ra những bất hợp lý giữa những người lao động trong các doanh nghiệp có điều kiện hoạt động khác nhau.

Điều đáng quan tâm là tình trạng nhiều người lao động trong doanh nghiệp đã bán cổ phần ưu đãi được mua, thậm chí bán trước khi được mua (bán quyền được mua cổ phiếu ưu đãi) nhưng chưa có cách khắc phục. Điều này không chỉ không tạo được sự gắn bó, phát huy quyền làm chủ của người lao động trong doanh nghiệp mà còn tạo khả năng tập trung cổ phần vào tay một số người, lãnh đạo doanh nghiệp; cổ phần hóa có xu hướng trở thành tư nhân hóa. Ở nhiều doanh nghiệp, sau khi cổ phần hóa xong cũng là lúc người lao động bị đối xử không công bằng, không được chăm lo điều kiện vật chất, tinh thần.

3.6. Cơ chế quản lý đối với DNNN sau cổ phần hóa, nhất là với những doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 51% cổ phần còn nhiều điều chưa rõ, chưa phù hợp, như: quan hệ giữa hội đồng quản trị với tổng giám đốc, quan hệ giữa doanh nghiệp với bộ chủ quản trước kia, với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; doanh nghiệp còn chưa được quyền tự chủ (trong quyết định đầu tư, phê duyệt phương án sản xuất, kinh doanh, trong chính sách tiền lương, trả công lao động...), bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Nhiều DNNN sau cổ phần hóa khi tăng vốn thì tỷ lệ vốn nhà nước trong doanh nghiệp ngày càng nhỏ, các DNNN nắm giữ tỷ lệ cổ phần chi phối thì cũng từng bước mất vai trò chi phối trong những lĩnh vực cần thiết. Đây là điều rất đáng quan tâm.

3.7. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau cổ phần hóa còn nhiều bất cập:

Vai trò của các cơ quan nhà nước đối với doanh nghiệp sau cổ phần hóa đã thay đổi, tuy nhiên, nhiều vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty sau cổ phần hóa vẫn chưa được giải đáp rõ ràng: quan niệm về quản lý nhà nước, nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau cổ phần hóa; những cơ quan có chức năng quản lý nhà nước với các doanh nghiệp; thu hẹp đầu mối các cơ quan quản lý nhà nước để tránh chồng chéo, nhiều "cửa" nhiều "khóa" và xác định cơ quan đầu mối để tổng hợp và giải quyết những vướng mắc cho doanh nghiệp, chịu trách nhiệm tuyên truyền, cung cấp thông tin, phổ biến chính sách; vấn đề quản lý nhà nước để không phân biệt đối xử giữa DNNN và doanh nghiệp sau cổ phần hóa v.v...

Các biện pháp trong cải cách và quản lý DNNN còn thiên về khu vực DNNN có 100% vốn hoạt động theo Luật DNNN, chưa chú trọng các doanh nghiệp sau cổ phần hóa, nhất là DNNN mà Nhà nước còn nắm cổ phần chi phối. Các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh và các cơ quan đổi mới DNNN mới chỉ quan tâm đến thực hiện kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa, giao, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi sang Luật Doanh nghiệp, mà chưa quan tâm quản trị doanh nghiệp sau cổ phần hóa, quản lý phần vốn nhà nước, đặc biệt là doanh nghiệp có cổ phần chi phối của Nhà nước. Chưa phân định rõ ràng và rành mạch điều hành doanh nghiệp có cổ phần chi phối của Nhà nước với công ty nhà nước có 100% vốn nhà nước.

3.8. Hiện đang có tình trạng chưa phân định rõ và nhận thức đúng về người đại diện sở hữu cổ phần nhà nước và người trực tiếp quản lý cổ phần nhà nước tại công ty cổ phần; thẩm quyền, trách nhiệm của họ, đặc biệt là về trách nhiệm. Vì vậy dẫn đến tình

trạng không thống nhất trong cử người đại diện, cử người không đủ thẩm quyền, dẫn đến quyết định của hội đồng quản trị công ty chậm, triển khai quyết định chậm, lỡ thời cơ kinh doanh của công ty; hoặc người quản lý nắm cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt, không thể hiện được vai trò của người nắm giữ các cổ phần này. Nhà nước chưa có tiêu chí đánh giá, chế độ ràng buộc về quyền lợi, trách nhiệm của người đại diện quản lý cổ phần nhà nước.

3.9. Hậu cổ phần hóa trong các tổng công ty, tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con:

Theo quy định hiện hành, Nhà nước quy định chung về ngành, nghề Nhà nước giữ cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt, cổ phần ở mức thấp, không giữ cổ phần và không giao quyền quyết định cổ phần hóa cho tổng công ty, tập đoàn kinh tế (công ty mẹ) hoặc DNNN trực tiếp quyết định. Do vậy, có tình trạng tổng công ty, công ty mẹ không chi phối được công ty con (do công ty mẹ không được quyền quyết định tỷ lệ cổ phần nắm giữ đối với những trường hợp cần chi phối, nên không đủ cổ phần chi phối). Cần thay đổi phương thức và thẩm quyền xét duyệt đề án cổ phần hóa phù hợp với quyền sử dụng vốn của các tổng công ty, tập đoàn kinh tế (công ty mẹ), doanh nghiệp. Các cơ quan quản lý nhà nước không nên can thiệp sâu, xem xét và phê duyệt nhiều nội dung của đề án cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên tổng công ty hoặc đề án tách đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đây là quyền của cơ quan chủ sở hữu, trong đó có cả các tổng công ty, tập đoàn kinh tế (công ty mẹ) hoặc doanh nghiệp đóng vai trò là chủ sở hữu của các công ty cổ phần này. Nhưng thực tế rất nhiều các cơ quan quản lý nhà nước đã quen làm vai trò của "hội đồng" chủ sở hữu nhưng lại không chịu trách nhiệm. Do có sự "góp ý" của các cơ quan quản lý nhà nước đó mà tổng công ty, doanh nghiệp không dám làm trái, đề án phải "uốn" theo các góp ý, mặc dù ý tưởng đầu tư, sử dụng vốn của họ là khác.

3.10. Vấn đề chuyển nhượng cổ phần của người lao động và yêu cầu "cổ phần hóa không được biến thành tư nhân hóa":

Ngay sau cổ phần hóa đã diễn ra tình trạng chuyển nhượng cổ phần của người lao động, đặc biệt là đối với người lao động nghèo chuyển nhượng cổ phần ưu đãi của mình cho người khác. Tình trạng này đang xảy ra ở nhiều công ty cổ phần. Việc chuyển nhượng này mặc dù phù hợp pháp luật (Luật Doanh nghiệp), nhưng có ảnh hưởng đến mục tiêu của cổ phần hóa là đảm bảo mọi người lao động có cổ phần để tạo động lực, gắn trách nhiệm của người lao động với doanh nghiệp, không được biến cổ phần hóa thành tư nhân hóa. Đã có những trường hợp một nhóm nhỏ cổ đông thâu tóm cổ phần công ty, kiểm soát công ty, thực chất đó là tư nhân hóa công ty. Tuy nhiên cần bình tĩnh nhìn nhận hiện tượng này. Nếu điều đó xảy ra đúng luật, không với những doanh nghiệp do Nhà nước chủ định giữ lại là cổ đông chi phối hoặc ở mức độ cần thiết, thì vấn đề còn lại là ở công tác vận động, tuyên truyền để người lao động hiểu được lợi ích mà không chuyển nhượng cổ phần; hoặc vấn đề ở chỗ đảm bảo tính minh bạch trong quản trị công ty, cổ đông được thông tin đầy đủ, không bị thông tin ảo để nhóm nhỏ cổ đông thâu tóm cổ phần công ty.

Mặc dù quy định cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng trong 3 năm đầu, nhưng chưa có chế tài khi cổ đông sáng lập hoặc người lao động vi phạm các quy định này.

3.11. Vấn đề giải quyết chế độ cho cán bộ quản lý của doanh nghiệp sau cổ phần hóa:

Việc khó sắp xếp, bố trí công việc cho cán bộ quản lý gồm 3 chức danh là giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng trong trường hợp không được bầu vào ban lãnh đạo của công ty cổ phần là vấn đề còn tồn tại ở một số công ty và là nguyên nhân chậm cổ phần hóa hoặc chưa muốn cổ phần hóa của các công ty này.

Vấn đề phát sinh nhiều hơn trong việc bố trí và giải quyết chế độ đối với cán bộ thuộc

3 chức danh trên khi đã được chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần, được giữ chức danh quản lý hoặc điều hành của công ty cổ phần, đại diện vốn nhà nước tại công ty; nhưng sau một hoặc một số nhiệm kỳ đại hội cổ đông, họ không còn là người đại diện cho Nhà nước. Vấn đề cũng trở nên bức xúc ở các công ty thuộc vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo đối với những cán bộ quản lý có những đóng góp, hy sinh về quyền lợi để xây dựng, bám trụ trên địa bàn, nay cổ phần hóa doanh nghiệp - đối với họ không chỉ là về quyền lợi kinh tế, mà cả về quyền lợi chính trị, họ bỗng dưng không còn đường phấn đấu, thăng tiến so với các doanh nghiệp vẫn thuộc sở hữu nhà nước trước đây. Vấn đề cũng phát sinh với các chức danh trên khi Nhà nước đã bán hết vốn nhà nước nhưng không có căn cứ pháp lý để giải quyết chế độ, chính sách, tư cách "công chức nhà nước" của họ.

3.12. Quản lý, sử dụng tiền bán cổ phần của doanh nghiệp:

Ở một số địa phương có tình trạng tiền thu về từ cổ phần hóa tập trung ở Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa nhưng không được sử dụng hoặc nếu được sử dụng thì phải qua nhiều cấp phê duyệt (qua UBND thành phố, Bộ tài chính), nên khi doanh nghiệp có nhu cầu tăng vốn điều lệ, thì việc tăng cổ phần nhà nước sẽ gặp khó khăn.

Những địa phương thiếu nguồn tài chính lập Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa để giải quyết các vấn đề trong và sau cổ phần hóa, nhưng chưa có cơ chế linh hoạt để điều hoà nguồn tài chính từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa do Bộ Tài chính quản lý (nay chuyển về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước) cho Quỹ này của các địa phương.

3.13. Một số vấn đề tồn đọng của quá trình cổ phần hóa chưa xử lý dứt điểm:

Đó là, vẫn còn các khoản nợ tồn đọng (nợ khó đòi tồn đọng nhiều năm do cơ chế cũ để lại, khó có khả năng thu hồi) mà doanh nghiệp tiếp nhận từ giai đoạn cổ phần hóa chuyển sang. Vì vậy, doanh nghiệp sau cổ phần hóa tiếp tục gặp khó khăn trong đòi nợ, trả lãi đối với khoản nợ khó đòi này. Đây là gánh nặng của các doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

Một số công ty sau cổ phần hóa vẫn tiếp tục giữ hộ Nhà nước số tài sản không cần dùng nhưng chưa được giải quyết dứt điểm, điều đó vừa không rõ ràng trong quản lý tài sản, vừa dẫn đến tình trạng thiếu trách nhiệm trong quản lý đối với số tài sản này, đồng thời doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục khai thác số tài sản này mặc dù không phải là tài sản của họ.

3.14. Vấn đề giảm hoặc tăng cổ phần nhà nước ở các doanh nghiệp cổ phần hóa:

Sau cổ phần hóa xuất hiện một số vấn đề không rõ ràng về tiêu chí quyết định giảm hoặc tăng cổ phần nhà nước; việc này hiện nay giao cho các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Điều này dẫn đến mâu thuẫn, không nhất quán trong chính sách cải cách DNNN và cổ phần hóa. Khi bắt đầu quyết định cổ phần hóa thì Thủ tướng Chính phủ là người phê duyệt phương án tổng thể - cũng có nghĩa là phê duyệt tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ căn cứ vào các tiêu chí được xét duyệt chặt chẽ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Cổ phần hóa xong thì không còn tiêu chí để giảm hoặc tăng cổ phần nhà nước, thẩm quyền xem xét quyết định cũng "hạ cấp". Điều đó sẽ dẫn đến tình trạng "tiền hậu bất nhất" trong chính sách, muốn duy trì và phát triển một số doanh nghiệp do Nhà nước chi phối để làm công cụ điều tiết sẽ không thực hiện được. Kinh nghiệm nhiều nước, kể cả các nước phát triển như Thụy Điển, Phần Lan... cho thấy việc giảm hoặc tăng tỷ lệ cổ phần nhà nước phải được kiểm soát chặt chẽ, do Quốc hội quyết định. Trong khi đó tại các tổng công ty, tập đoàn kinh tế hoặc nhóm công ty mẹ-công ty con lại xảy ra tình trạng can thiệp sâu vào quyết định tăng giảm vốn nhà nước ở công ty con, doanh nghiệp thành viên. Khi đã chuyển sang cơ chế: Nhà nước chỉ trực tiếp đầu tư vào tổng công ty, công ty mẹ, còn

tổng công ty, công ty mẹ đầu tư vào các công ty con, doanh nghiệp thành viên. Tình trạng trên sẽ phá vỡ cơ chế quyền tự chủ trong sử dụng vốn và chiến lược đầu tư của tổng công ty, tập đoàn kinh tế hoặc công ty mẹ.

Ngoài ra, tình trạng các bộ, ngành, cơ quan tham gia "góp ý" với tính chất "phê duyệt" đề án của các tổng công ty, tập đoàn kinh tế hoặc công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ-công ty con vừa gây ra tình trạng khó xử "không nghe không được" và "đẽo cày giữa đường" đối với các doanh nghiệp, mà còn tạo ra cơ chế "chủ sở hữu mang tính chất hội đồng", không tách bạch được quản lý nhà nước với quản lý kinh doanh, quản lý của chủ sở hữu. Tình trạng trên cần sớm được xem xét và giải quyết.

3.15. Vấn đề hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và chuyển việc quản lý vốn nhà nước tại các công ty cổ phần về tổng công ty:

Trong triển khai hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước xuất hiện một số vấn đề sau đây:

+ Các địa phương đang quản lý những doanh nghiệp cổ phần hóa đang đẩy nhanh việc bán bớt vốn nhà nước tại các công ty cổ phần để thu hồi vốn về cho ngân sách địa phương vì lo ngại "mất vốn" do phải chuyển giao về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

+ Việc chuyển vốn nhà nước tại các công ty cổ phần về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước quản lý cần giải quyết những vấn đề đồng bộ đi kèm, đó là: bộ máy và cán bộ trực tiếp đại diện vốn nhà nước; đảm bảo việc nắm vững về chuyên môn ngành nghề của công ty cổ phần khi Nhà nước vẫn tham gia quản lý doanh nghiệp; việc theo dõi nắm vững thông tin và tình hình hoạt động của doanh nghiệp khi chuyển về tổng công ty; yêu cầu giảm chi phí quản lý khi chỉ tổ chức tổng công ty ở cấp Trung ương.

3.16. Sau cổ phần hóa, ở hầu hết các doanh nghiệp hoạt động của các tổ chức Đảng và đoàn thể đều gặp khó khăn - nhất là ở các doanh nghiệp mà Nhà nước không giữ cổ phần chi phối; ngoài ra chưa tạo được sự phối hợp hoạt động tốt giữa tổ chức Đảng, đoàn thể với chủ doanh nghiệp.

4- Những giải pháp chủ yếu đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong thời gian tới

Chương trình đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN của Chính phủ giai đoạn từ nay đến năm 2015 được chia làm hai giai đoạn với các nhệm vụ cụ thể như sau:

• *Giai đoạn 2007 - 2010*

Trong các năm 2007 – 2010, cần cổ phần hóa khoảng 1.400 doanh nghiệp, trong đó chỉ đạo chặt chẽ việc cổ phần hóa Tập đoàn Dệt may Việt Nam, 06 tổng công ty 91 và 64 tổng công ty 90. Với lộ trình trên, đến cuối năm 2010 cả nước sẽ còn khoảng 404 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, trong đó có 23 tập đoàn, tổng công ty quy mô lớn; 181 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thiết yếu; 200 nông, lâm trường. Có khoảng 150 doanh nghiệp thành viên do các tập đoàn, tổng công ty nhà nước giữ 100% vốn điều lệ. Với cơ cấu này, Nhà nước vẫn chi phối được những ngành, lĩnh vực then chốt và bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế vĩ mô; các doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thêm cơ hội đầu tư vào các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, tham gia vào sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích; các thành phần kinh tế hoạt động bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

• *Giai đoạn 2010 - 2015*

Tiếp tục cổ phần hóa các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; chỉ giữ lại 5 - 7 tập đoàn quan trọng nhất đối với nền kinh tế quốc dân. Hoàn thành việc sắp xếp các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, công ích theo ngành; các nông, lâm trường theo hướng sử dụng có hiệu quả đất đai theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Tập trung nguồn lực cho phát triển các tập đoàn, tổng công ty mà Nhà nước giữ trên 50% vốn điều lệ hoạt động trong những ngành, lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng về một số lĩnh vực công ích.

Thực hiện nhiệm vụ nêu trên, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó chú ý một số giải pháp chủ yếu sau:

Đề xuất một số giải pháp chủ yếu đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN

1. *Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến kết quả, cũng như hạn chế trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thời gian qua; quán triệt sâu sắc các Nghị quyết của Đảng,* đặc biệt là Nghị quyết Đại hội X để tạo ra sự thống nhất cao hơn nữa về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Đề cao ý thức chấp hành Nghị quyết của Đảng, pháp luật, kỷ cương của Nhà nước, thực hiện nghiêm túc các quy định, chương trình, kế hoạch của Chính phủ về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, phổ cập rộng rãi kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường, pháp luật về doanh nghiệp, làm cho người lao động trong doanh nghiệp nhà nước hưởng ứng mạnh mẽ và là nhân tố quan trọng thúc đẩy cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

2. *Mở rộng đối tượng cổ phần hóa bao gồm cả các doanh nghiệp hoạt động công ích, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là nhà nước, các đơn vị sự nghiệp,* bổ sung phương thức bán cổ phần lần đầu, quy định về nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, chính sách bán cổ phần lần đầu, nâng tỉ lệ cổ phần bán ra ngoài, sửa đổi quy định xác định giá trị doanh nghiệp (nhất là giá trị đất, thương hiệu...), tăng cường giám sát việc cổ phần hóa các doanh nghiệp có quy mô lớn... Xây dựng cơ chế nâng cao trách nhiệm của người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác. Quản lý và sử dụng phần thu từ cổ phần hóa, đẩy mạnh phân cấp quyết định cổ phần hóa cho các bộ, ngành, địa phương, tổng công ty nhà nước.

3. *Xây dựng chương trình, kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2007 - 2010* (căn cứ tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 20-3-2007), *đẩy mạnh việc áp dụng thông lệ quản trị công ty thống nhất và bắt buộc áp dụng điều lệ mẫu đối với các công ty cổ phần và công ty niêm yết.* Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lý công ty cổ phần, người lao động cổ đông về quyền hạn, trách nhiệm của cổ đông, của các cơ quan quản lý trong công ty cổ phần, trình tự thủ tục thông qua các quyết định quan trọng của công ty, tính minh bạch và chế độ công bố thông tin, nhằm làm cho các cổ đông, đặc biệt cổ đông là những người lao động nắm được cac quy định pháp lý tránh những xung đột về lợi ích có thể xảy ra trong các công ty cổ phần hóa, hoặc làm chủ mang tính hình thức trong các công ty cổ phần, có quy định bảo vệ lợi ích của các cổ đông nói chung và của người lao động nói riêng.

4. *Tăng cường quản trị công ty cổ phần, nâng cao vai trò của cổ đông Nhà nước, thực sự đưa công ty sau cổ phần hóa hoạt động trong môi trường bình đẳng với các doanh nghiệp khác.* Thống nhất tiêu chuẩn người đại diện cổ phần nhà nước và người trực tiếp quản lý cổ phần nhà nước tại các công ty cổ phần. Quy định rõ chức năng và cơ chế phối hợp giữa những người quản lý trực tiếp phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để bảo đảm lợi ích của cổ phần nhà nước, tránh tình trạng các cá nhân quản lý trực tiếp phần vốn góp của Nhà nước có ý kiến biểu quyết khác nhau. Quy định cụ thể những vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước thì người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cần xin ý kiến cơ quan doanh nghiệp đại diện vốn nhà nước trước khi

biểu quyết tại Đại hội cổ đông. Nghiên cứu bổ sung quy định về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và chế độ tiền lương, tiền thưởng đối với người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại các công ty cổ phần.

5. *Quy định trách nhiệm cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc công bố thông tin phổ biến chính sách, chế độ cho doanh nghiệp sau chuyển đổi,* kịp thời giải quyết các vướng mắc cho doanh nghiệp, hoàn thiện hệ thống cơ quan đăng ký kinh doanh và thông tin doanh nghiệp thuộc cơ quan kế hoạch đầu tư, để kết hợp đăng ký kinh doanh với doanh nghiệp cổ phần hóa và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

6. *Hoàn thiện khung pháp lý trên cơ sở ban hành mới hoặc bổ sung sửa đổi một số luật* như: Luật Sử dụng vốn vào kinh doanh, Luật về Công ty tài chính nhà nước để thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty cổ phần và những công ty sắp cổ phần hóa, góp phần tạo hành lang pháp lý cho các công ty cổ phần có cơ sở hoạt động hiệu quả.

7. *Phát triển các tổ chức đầu tư và dịch vụ cổ phần hóa,* khuyến khích phát triển một số tổ chức chuyên nghiệp thực hiện nghiệp vụ tư vấn, cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp, đầu tư cổ phần. Hình thành một số trung tâm bán đấu giá cổ phần chính thức và phát triển thị trường chứng khoán lành mạnh.

8. *Tập trung chỉ đạo việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn, tổng công ty nhà nước và các ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm* theo Quyết định 1729/QĐ-TTG, ngày 29-12-2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách tập đoàn, tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa. Nghiêm túc thực hiện cơ chế thị trường trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, không để tiêu cực, thất thoát tài sản của Nhà nước. Đẩy mạnh việc bán cổ phần, thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán các doanh nghiệp đã cổ phần hóa có đủ điều kiện. Rà soát, quyết định bán tiếp phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã cổ phần hóa mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối hoặc không cần nắm giữ cổ phần.

9. *Tổng kết thí điểm việc cổ phần hóa một số đơn vị sự nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tiếp tục thực hiện chính sách đối với lao động dôi dư* do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Chính phủ; đẩy mạnh đổi mới quản trị doanh nghiệp trong các công ty cổ phần theo quy định của pháp luật, nâng cao vai trò của cổ đông Nhà nước và xây dựng chính sách phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh sau cổ phần hóa.

10. *Tăng cường vai trò của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước trong quản lý và kinh doanh vốn nhà nước.*

Hoàn thiện pháp luật điều chỉnh đối với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước. Phải phân biệt Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước với cơ quan chủ quản đối với DNNN theo Luật Doanh nghiệp nhà nước. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước là mô hình cần thiết trong điều kiện thực hiện cổ phần hóa DNNN. Tuy nhiên, vấn đề là làm thế nào để Tổng công ty này thực hiện đúng chức năng là bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, đại diện chủ sở hữu nhà nước phần vốn góp vào các công ty cổ phần. (Có tình trạng Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước không hề biết thậm chí là địa chỉ của công ty cổ phần ở đâu nữa, vì thế quản lý là hết sức hình thức). Nhiều công ty cổ phần đề nghị nên bán nốt cổ phần của Nhà nước ở những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm cổ phần chi phối để doanh nghiệp tiện bề hoạt động sản xuất kinh doanh. Có ý kiến cho biết: với tư cách là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các công ty cổ phần, nếu vị đại diện đó không có cổ phần trong công ty thì động cơ hoạt

động và tiếng nói là nghiêng về phía bảo vệ lợi ích của Nhà nước; trái lại nếu vị đại diện đó có cổ phần hoặc mua được cổ phần và tham gia vào hội đồng quản trị thì tiếng nói bảo vệ lợi ích chưa hẳn đã nghiêng về phía Nhà nước! Kết quả là Nhà nước giao quyền đại diện tại doanh nghiệp nhưng khó lòng thực hiện được mục tiêu đề ra. Giải quyết vấn đề này phải thể chế hóa chính sách, tạo khung pháp lý đồng bộ, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các văn bản pháp luật của Nhà nước, khắc phục các bất cập của hệ thống văn bản pháp luật về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

11. *Tập trung chỉ đạo kiên quyết hơn việc thực hiện sắp xếp lại, cổ phần hóa và đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo đúng Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chương trình, kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Gắn trách nhiệm hành chính của lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương, lãnh đạo doanh nghiệp với kết quả sắp xếp, cổ phần hóa và đổi mới doanh nghiệp nhà nước ở đơn vị mình.*

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc trong cổ phần hóa; biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chủ trương cổ phần hóa của Đảng và Chính phủ, đồng thời kiểm điểm nghiêm túc đối với những tổ chức, cá nhân không chấp hành hoặc cố tình gây khó khăn cho cổ phần hóa, đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Kiện toàn Ban Đổi mới doanh nghiệp ở các bộ, ngành, địa phương để có đủ năng lực, thẩm quyền, có bộ phận chuyên trách để thực hiện tốt chức năng tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Một trăm câu hỏi và trả lời về chế độ doanh nghiệp hiện đại. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

2. Cổ phần hóa DNNN – kinh nghiệm thế giới. Hoàng Đức Tảo, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1993

3. Cổ phần hóa DNNN – những vấn đề lý luận và thực tiễn. TS.Lê Hồng Hạnh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

4. Public Enterprse Reform The Lessons of Experice. Mary Shirley, John Nellis. EDI of The Wold Bank, 1995.

5. PGS. TS. Phạm Ngọc Côn, Cổ phần hóa DNNN (nghiên cứu và vận dụng). Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

6. Các trang: http://www.moi.gov.vn; http://www.mof.gov.vn; http://www.moi.gov.vn; http://www.agroviet.gov.vn.